

-아/어 주세요

làm giúp tôi

Biến một mệnh lệnh thành một lời nhờ vả. Nếu -(으)세요 bảo người khác làm gì, thì dạng này nhờ họ làm việc đó vì bạn — đây chính là ý mà phần lớn câu có “giúp tôi” hay “làm ơn” trong tiếng Việt muốn nói.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 주세요	찾다 → 찾아 주세요
Nguyên âm khác	-어 주세요	열다 → 열어 주세요
Động từ 하다	해 주세요	설명해 주세요
Gộp âm	như -아요/어요	돕다 → 도와 주세요
Lịch sự hơn	-아/어 주시겠어요?	열어 주시겠어요?
Bạn làm giúp người khác	-아/어 드리다	도와 드릴게요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo cùng quy tắc như -아요/어요, kể cả hiện tượng gộp âm: 열어 주세요, 도와 주세요, 해 주세요. Sau đó 주다 mang nghĩa lợi ích — hành động được làm cho ai đó.

Đây thường là dạng bạn cần. 문을 여세요 là một chỉ thị, phù hợp khi giáo viên nói với lớp học. 문을 열어 주세요 là một lời nhờ, phù hợp ở hầu hết mọi tình huống khác.

Có hai biến thể mở rộng. Để lịch sự hơn, hãy chuyển thành câu hỏi: 열어 주시겠어요? Và khi bạn là người làm giúp cho người bề trên, 주다 thành 드리다: 제가 도와 드릴게요.

Ví dụ trong câu

- 1

조금만 기다려 주세요.

Xin đợi một chút.
- 2

다시 한번 말해 주세요.

Xin nói lại một lần nữa.
- 3

사진 좀 찍어 주세요.

Bạn chụp ảnh giúp tôi được không?
- 4

천천히 말씀해 주시겠어요?

Bạn nói chậm giúp tôi được không?
- 5

제가 안내해 드릴게요.

Tôi sẽ chỉ đường cho bạn.
- 6

이것 좀 봐 주세요.

Xin hãy xem cái này giúp tôi.

So sánh với

- (으)세요

- (으)세요 là chỉ bảo; -아/어 주세요 là nhờ giúp. Nếu bạn được lợi từ hành động đó, dạng thứ hai là lựa chọn lịch sự.

여기 앉으세요. (mời ngồi — vì sự thoải mái của bạn) / 자리 좀 바꿔 주세요. (xin đổi chỗ giúp — vì tôi)

- 아/어 주시겠어요?

Câu hỏi nghe nhẹ nhàng hơn câu mệnh lệnh, trong tiếng Hàn cũng như tiếng Việt. Hãy dùng với người lạ và trong tình huống dịch vụ.

열어 주세요. / 열어 주시겠어요?

- 아/어 드리다

Dạng khiêm nhường tương ứng, dùng khi bạn đề nghị làm gì đó cho người bề trên. Kết hợp với -(으)르게요 để đề nghị giúp đỡ.

도와 주세요. (xin giúp tôi) / 도와 드릴게요. (để tôi giúp bạn)

Lưu ý

- ✗ 다시 설명하어 주세요.

○ 다시 설명해 주세요.

하다 thành 해 trước 주세요, y như ở thì hiện tại. Mọi từ ghép với 하다 đều như vậy.
- ✗ 제가 도와 주세요.

○ 제가 도와 드릴게요.

주세요 là nhờ người khác làm. Để đề nghị tự mình giúp, hãy dùng 드리다 với -(으)르게요.
- ✗ 사진 좀 찍으세요. — khi nhờ người lạ chụp ảnh cho mình

○ 사진 좀 찍어 주시겠어요?

찍으세요 là bảo họ chụp ảnh cho mục đích của chính họ. Vì bạn là người được giúp, lời nhờ cần có 주다.